

Số: 47 /NQ-HĐND

Vĩnh Tường, ngày 21 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 9

UBND HUYỆN VĨNH TƯỜNG	
Số: 492	
Ngày: 17.01.2019	
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49-NQ/CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét Tờ trình số 3226/TTr-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện Vĩnh Tường về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; Ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vĩnh Tường, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020



a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2015 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.400,3	14.400,3	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.349,77	7.904,09	-2.445,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.324,13	4.836,22	-1.487,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.083,70	4.776,79	-1.306,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.620,64	840,97	-779,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	521,03	451,61	-69,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.807,15	1.577,21	-229,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,82	198,08	121,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.033,17	6.478,86	2.445,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,06	12,05	2,99
2.2	Đất an ninh	CAN	2,93	5,64	2,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	131,00	131,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,75	133,22	119,47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,52	683,56	651,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,37	68,34	24,97
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.679,55	2.713,06	1.033,51
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,49	9,04	2,55
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,25	29,60	23,35
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.041,53	1.290,46	248,93
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	158,75	262,01	103,26
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,87	26,66	6,79
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,19	4,19	0
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,03	20,81	7,78
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	87,94	145,37	57,43
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,39	56,29	30,90
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,44	38,11	23,67
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,16	4,16	0
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,45	26,69	13,24
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SÓN	676,88	674,88	-2,00
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	174,53	138,63	-35,90
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,09	5,09	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,37	17,37	0
4	Đất đô thị*	KDT	1.358,77	1.358,77	0

Ghi chú: (*) không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.445,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.237,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.144,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	661,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	477,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		247,15
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	189,16
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	57,99
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,46

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:10.000 và Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

- UBND huyện có trách nhiệm hoàn thiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vĩnh Tường trình UBND tỉnh Vĩnh Phúc xem xét phê duyệt.

- Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

- Nghị quyết này được HĐND huyện Vĩnh Tường khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 21/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND huyện;
- Các Ban HĐND, Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Minh Thịnh

